

Bắc Giang, ngày tháng năm 20

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG 2

1. Thông tin chung về học phần

- Mã học phần: THN2028
- Số tín chỉ: 04
- Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Tiếng Trung 01
- Các yêu cầu với học phần (nếu có): Có các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu, loa tăng âm.
- Bộ môn (Khoa) phụ trách học phần: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học
- Số tiết quy định đối với các hoạt động:
 - + Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết
 - + Thực hành: 60 tiết
 - + Tự học: 120 giờ

2. Thông tin chung về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
1	TS. Ngô Viết Hoàn	0979035079	hoanvn@bafu.edu.vn	
2	TS. Nguyễn Công Thành	0981222466	congthanhcnsn@gmail.com	
3	TS. Vũ Phạm Điệp Trà	0912017889	dieptravu@gmail.com	
4	TS. Đặng Hồng Quyên	0983816582	quyennguyenbafu@gmail.com	

3. Mục tiêu của học phần

- Yêu cầu về kiến thức

Có kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở mức độ tiền trung cấp (bậc 3)

- Yêu cầu về kỹ năng

Phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết ở mức độ tiền trung cấp (bậc 3) và các kỹ năng khác: làm việc nhóm, tự học, tìm kiếm thông tin, giao tiếp.

- Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp:

Có tinh thần trách nhiệm, ý thức với bản thân, công việc, gia đình và xã hội.

Ghi chú: Mục tiêu của học phần được thể hiện tại Phụ lục 2

4. Chuẩn đầu ra của học phần

STT	Mã CDR (LO)	Mô tả CDR học phần
1	LO.1	<i>Chuẩn đầu ra về kiến thức</i>
	LO.1.1	Sử dụng các mẫu câu phổ thông trong giao tiếp (giao tiếp hàng ngày về các vấn đề liên quan đến các chủ đề đã được học: mua sắm, thời tiết, học tập...)
	LO.1.2	Vận dụng được các mẫu câu phổ biến ở trình độ HSK cấp 3 (câu so sánh, câu điều kiện, mệnh đề quan hệ, câu bị động, câu mệnh lệnh/ chỉ dẫn).
	LO.1.3	Phân biệt và sử dụng được trạng từ chỉ tần suất, giới từ chỉ thời gian, giới từ chỉ nơi chốn, liên động từ, động từ năng nguyện, cụm từ đặc thù khác.
	LO.1.4	Ghi nhớ và sử dụng được từ vựng liên quan đến các chủ đề như gia đình, nhà cửa, bạn bè, việc làm, thể thao, giải trí, thời tiết, mua sắm, sức khỏe, môi trường, cảm xúc.
	LO.1.5	Nhận biết và phân biệt được cách đọc các âm gồm 2 thanh số 3 liên tiếp, 2 thanh số 4 liên tiếp, trọng âm từ, nối âm, ngữ điệu hỏi trực tiếp và gián tiếp.
2	LO.2	<i>Chuẩn đầu ra về kỹ năng</i>
	LO.2.1	Vận dụng các kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và làm bài thi HSK 3.
	LO.2.2	Có khả năng làm việc theo nhóm và tự học.
3	LO.3	<i>Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp</i>
	LO.3.1	Có tinh thần trách nhiệm với bản thân, công việc, gia đình và xã hội.
	LO.3.2	Hiểu và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa của các quốc gia.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- **Vị trí:** Tiếng Trung 2 là học phần 4 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương.

- **Vai trò:** Học phần Tiếng Trung 2 bao gồm những kiến thức kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ áp dụng cho Việt Nam về cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

- **Quan hệ của học phần này với các học phần khác thuộc chương trình đã**

dào tạo: Học phần cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Trung của người học. Hoàn thành học phần này, người học có thể đạt trình độ HSK 3 (B1).

6. Mức độ đóng góp của các bài giảng để đạt được chuẩn đầu ra của học phần

Mức độ đóng góp của mỗi bài giảng được mã hóa theo 3 mức, trong đó:

+ Mức 1: Thấp (Nhớ: Bao gồm việc người học có thể nhớ lại các điều đặc biệt hoặc tổng quát, trọn vẹn hoặc một phần các quá trình, các dạng thức, cấu trúc... đã được học. Ở cấp độ này người học cần nhớ lại đúng điều được hỏi đến.)

+ Mức 2: Trung bình (Hiểu: Ở cấp độ nhận thức này, người học cần nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ.)

+ Mức 3: Cao (Vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo: Người học có khả năng chia các nội dung, các thông tin thành những phần nhỏ để có thể chỉ ra các yếu tố, các mối liên hệ, các nguyên tắc cấu trúc của chúng.

Bài giảng	Chuẩn đầu ra của học phần								
	LO1.1	LO1.2	LO1.3	LO1.4	LO1.5	LO2.1	LO2.2	LO3.1	LO3.2
第十六课	2		2	2	2	2		1	1
第十七课	3		2	2	2	2	2	2	2
第十八课			2	3	1	2		1	1
第十九课		3	2	3	2	2	2	2	1
第二十课		3		3	2	2		2	
第二十一课	3		3	2	2	2	2	1	1
第二十二课	3		3	3	2	3		2	1
第二十三课	3		3	2	1	3		1	1
第二十四课		3		3	2	3	2	3	1
第二十五课		3	2	2	2	3			2
第二十六课		3		1	2	3	2	2	1
第二十七课		3		1	2	3		2	2
第二十八课		3	3	2	2	3	2		2
第二十九课		3		1	2	3		3	1
第三十课		3	2	2	1	3	2	1	2

7. Danh mục tài liệu

- Tài liệu học tập chính:

[1]. Phạm Thị Trâm (2020), *Giáo trình Hán ngữ tập 2 – Quyển hạ*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội

- Tài liệu tham khảo:

- [2]. Khương Lê Bình (2018), *Giáo trình Chuẩn HSK3*. NXB TP Hồ Chí Minh
- [3] Khương Lê Bình (2018), *Sách bài tập trình Chuẩn HSK3*. NXB TP Hồ Chí Minh
- [4]. 马箭飞主编 (2018), *汉语口语速成》*（下册）北京大学出版社
- [5]. Hứa Kim Bình (2020). *Giáo trình Hán ngữ Msutong Sơ cấp 3*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội
- [6] Một số trang Web hữu ích cho dạy và học ngôn ngữ:

<http://www.hanyu.com.cn>
<http://www.zhongwen.com>
<http://www.chinapage.com>
<http://chinese.edu.vn/>
<https://thanhmaihsk.edu.vn>
<https://chineserd.vn/>
<http://www.chinesetest.cn>

8. Nhiệm vụ của người học

8.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.
- Sinh viên phải nghiên cứu trước giáo trình và các tài liệu tham khảo có liên quan đã được cung cấp.
- Tích cực thực hiện các hoạt động học tập do giảng viên yêu cầu.

Ghi chú: Nhiệm vụ của người học được thể hiện tại Phụ lục 3

8.2. Phần thực hành

Hoàn thành các bài tập được giao trong phần bài tập thực hành.

8.3. Phần bài tập lớn: Không có

8.4. Phần khác: Không có

9. Phương pháp giảng dạy

- Phần lý thuyết: Thuyết trình nêu vấn đề, thảo luận, trực quan, trò chơi ngôn ngữ
- Phần thực hành: Thảo luận cặp/nhóm, đóng vai, hướng dẫn viên, chia nhóm xây dựng lại các nội dung bài học có thêm các nội dung thực tế hoặc làm video clips theo nhóm.

10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập

- **Phương pháp:** Tự luận và Vấn đáp
- **Hình thức:** Làm bài tự luận (Kỹ năng NGHE + ĐỌC + VIẾT) và Vấn đáp (Kỹ năng NÓI)
- **Đánh giá kết quả học tập:** Theo thang điểm 10
- **Kế hoạch đánh giá và trọng số**

Bảng 1: Đánh giá CĐR của học phần

CĐR của học phần	Điểm quá trình			Điểm thi kết thúc HP
	Chuyên cần	04 bài kiểm tra thường xuyên	Bài thi giữa học phần	Thi vấn đáp (tự luận)
	10%	20%	20%	50%
Tiếng Trung 2	X	X	X	X

Bảng 2: Đánh giá học phần
Bảng 2.1. Đánh giá chuyên cần

TT	Hình thức	Trọng số điểm	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP	Điểm tối đa
1	Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận	10%	Thái độ tham dự (2%) Trong đó: - Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%) - Khá chú ý, có tham gia (1,5%) - Có chú ý, ít tham gia (1%) - Không chú ý, không tham gia (0%)	LO.3.1.	2
			Thời gian tham dự (8%) - Nếu vắng 01 tiết trừ 1 % - Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần thì không đánh giá.	LO.3.1.	8

Bảng 2.2. Đánh giá bài kiểm tra số 1, 2, 3, 4 và bài thi giữa học phần

Tiêu chí	Trọng số	Giỏi - Xuất sắc (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Trung bình yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Bài kiểm tra số 1						
Kiến thức của 第16-18课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của 第16-18课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của 第16-18课. Có khả năng vận dụng 80% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của 第16-18课. Có khả năng vận dụng 50% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức 第16- 18课. Có khả năng vận dụng 30% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của 第16-18课. Chưa có khả năng vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi

Bài thi giữa học phần						
Kiến thức của第16–22课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiệu >85% kiến thức của 第16–22课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiệu 70%- 84% kiến thức của 第16–22课. Có khả năng vận dụng 80% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiệu 55%- 69% kiến thức của 第16–22课. Có khả năng vận dụng 50% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiệu 40% - 50% kiến thức của 第16–22课. Có khả năng vận dụng 30% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiệu <40% kiến thức của 第16–22课. Chưa có khả năng vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi
Bài kiểm tra số 2						
Kiến thức của第16–25课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiệu >85% kiến thức của第16–25课 Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiệu 70%- 84% kiến thức của 第16–25课 Có khả năng vận dụng 80% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiệu 55%- 69% kiến thức của 第16–25课. Có khả năng vận dụng 50% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiệu 40% - 50% kiến thức của 第16–25课. Có khả năng vận dụng 30% kiến thức để trả lời câu hỏi.	Hiệu <40% kiến thức của 第16–25课. Chưa có khả năng vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi
Bài kiểm tra số 3						
Kiến thức của第16–28课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của第16–28课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của第16–28课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của第16–28课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của第16–28课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của第16–28课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Kiến thức của第16–28课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.
Bài kiểm tra số 4						
Kiến thức của第16–30课. Vận dụng kiến thức	Kiến thức của第16–30课. Vận dụng kiến thức	Kiến thức của第16–30课. Vận dụng kiến thức	Kiến thức của第16–30课. Vận dụng kiến thức	Kiến thức của第16–30课. Vận dụng kiến thức	Kiến thức của第16–30课. Vận dụng kiến thức	Kiến thức của第16–30课. Vận dụng kiến thức

trả lời câu hỏi.	trả lời câu hỏi.	trả lời câu hỏi.	trả lời câu hỏi.	trả lời câu hỏi.	trả lời câu hỏi.	trả lời câu hỏi.
------------------	------------------	------------------	------------------	------------------	------------------	------------------

Bảng 2.3. Đánh giá điểm thi (Tự luận)

Tiêu chí	Trọng số	Giỏi - Xuất sắc (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Trung bình yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Kiến thức của第16-30课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	100%	Hiểu >85% kiến thức của第16-30课. Vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Hiểu 70%- 84% kiến thức của第16-30课. Có khả năng vận dụng 80% kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.	Hiểu 55%- 69% kiến thức của第16-30课. Có khả năng vận dụng 50% kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.	Hiểu 40% - 50% kiến thức của第16-30课. Có khả năng vận dụng 30% kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.	Hiểu <40% kiến thức của第16-30课. Chưa có khả năng vận dụng kiến thức của môn để trả lời câu hỏi.

Ghi chú: Phương pháp kiểm tra đánh giá được thể hiện tại Phụ lục 4

11. Nội dung chi tiết học phần

11.1. Nội dung về lý thuyết (Tổng số tiết: 30)

第十六课：晚上听听音乐，看看电视

Bài 16 Buổi tối nghe nhạc, xem tivi

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

- (一) 晚上听听音乐，看看电视
- (二) 他经常帮我买早饭

二、生词

五、语法

- (一) 动词重叠
- (二) “呢”和省略问句
- (三) 号码的读法
- (四) 时刻表达法

六、重点词语

七、练习

第十七课：路车站在哪儿？

Bài 17 Bến xe ở đâu?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

(一) 3路车站在哪儿?

(二) 我去邮局寄新

二、生词

五、语法

(一) 存在句

(二) 方位词

(三) 大概四五百米吧

(四) 地址的表示法

(五) 又 又

六、重点词语

(一) 介词“往”

(二) 介词“离”

(三) 副词“就”

七、练习

第十八课：我不会画画儿

Bài 18 Tôi không biết vẽ

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

(一) 我不会画画儿

(二) 我们的爱好

二、生词

五、语法

(一) 能愿动词

(二) 状态补语

六、重点词语

(一) 副词“才”

(二) 副词“就”

七、练习

第十九课：我想买台电脑

Bài 19 Tôi muốn mua máy tính

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

(一) 我想买台电脑

(二) 我去便利店买衣服

二、生词

四、语法

(一) 能愿动词

(二) 程度补语

(三) 兼语词

(四) 一边...一边

六、练习

第二十课：复习（二）

Bài 20 Ôn tập

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一、课文
- 二、生词
- 三、练习

第二十一课：画得太漂亮了

Bài 21 Vẽ rất đẹp

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一、课文
 - (一) 画得太漂亮了
 - (二) 我去银行取钱
- 二、生词
- 三、语法
 - (一) 程度不谓（2）：...极了
 - (二) 太...了
 - (三) 询问原因
 - (四) 状语和结构助词“地”
 - (五) 因果复句
- 五、重点词语
 - (一) 才（2）
 - (二)这么
- 六、练习

第二十二课：你去哪儿了？

Bài 22 Bạn đã đi đâu rồi?

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

- 一、课文
 - (一) 你去哪儿了
 - (二) 我去参加朋友姐姐的婚礼了
- 二、生词
- 三、语法
 - (一) 语气助词“了”（1）
 - (二) 疑问句（12）
- 五、重点词语
 - (一) 另外
 - (二) 刚才
 - (三) 还
 - (四) 一点儿
- 六、练习

第二十三课：丁荣穿了一件衬衫

Bài 23 Đinh vinh mặc áo sơ mi

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

- (一) 你感冒了
- (二) 安德记错了

二、生词

三、语法

- (一) 动态助词“了”
- (二) 越来越...
- (三) 动词重叠
- (四) 结果补语 (1) : “错、完、见”

六、重点词语

- (一) 却
- (二) 又

六、练习

第二十四课：王明想了一晚上

Bài 24 Vương Minh nghĩ một đêm

(Tổng số tiết: 3,0; Số tiết lý thuyết: 2,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

- (一) 王明想了一晚上
- (二) 他只睡了三个小时的觉

二、生词

五、语法

- (一) 时量补语
- (二) 概数的表达
- (三) 如果..那么/就...
- (四) 离合动词
- (五) 结果补语 (2) : “好、着”

四、重点词语

- (一) 刚
- (二) 向

五、练习

第二十五课 复习

Bài 25 Ôn tập (七)

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

二、生词

三、练习

第二十六课：火车票比飞机票便宜

Bài 26 Vé tàu hỏa rẻ hơn vé máy bay

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

(一) 火车票比飞机票便宜

(二) 今天比昨天冷多了

二、生词

四、语法

(一) 比较句 (1) : “比”字句

(二) 程度补语 (3) : 形容词+得多/多了

(三) 虽然...但是

(四) 结果补语 (3) : “开、到”

四、重点词语

(一) 差不多

(二) 原来

(三) 得

五、练习

第二十七课 我们国家跟中国不一样

Bài 27 Đất nước chúng tôi so với Trung quốc không giống nhau

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

(一) 美丽的城市南京

(二) 我们国家跟中国不一样

二、生词

五、语法

(一) 称数法 (3) 万以上的数字

(二) 小数、分数、倍数

(三) 能愿助词 (3) “会”

(四) 比较句 (2) 跟.....一样

(五) 不但.....而且.....

五、重点词语

(一) 什么的

(二) 全

六、练习

第二十八课 妈妈的生日快要到了

Bài 28 Sắp đến sinh nhật mẹ rồi

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

(一) 她的电脑坏了

(二) 妈妈的生日快要到了

二、生词

五、语法

- (一) 语气助词“了” (2)
- (二) 比较句 (3)
- (三) 快/要/就要...了
- (四) 形容词重叠
- (五) 结果补语 (4): “给、走”

四、重点词语

- (一) 为了
- (二) 终于

五、练习

第二十九课: 波伟从上海回来了

Bài 29 Bác Vỹ từ thương hải quay về rồi

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

- (一) 进来吧
- (二) 一下雪她就和朋友去堆雪人

二、生词

四、语法

- (一) 趋向补语 (1): 动词+来/去
- (二) 一...就...
- (三) 感叹句
- (四) 无主语句
- (五) 序数的表达

五、重点词语

- (一) 正好
- (二) 分别
- (三) 替

六、练习

第三十课 复习 (八)

Bài 30 Ôn tập

(Tổng số tiết: 2,0; Số tiết lý thuyết: 1,0; Số tiết bài tập, thảo luận: 1,0)

一、课文

二、生词

三、注释

四、练习

11.2. Nội dung về thực hành: (Tổng số tiết: 60. Trong đó có 06 tiết kiểm tra)

第十六课：晚上听听音乐，看看电视

Bài 16 Buổi tối nghe nhạc, xem tivi

(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习1-10：第33-34页

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习
- (三) 选择填空
- (四) 用“呢”提问
- (五) 读出下面的号码或时间
- (六) 改错
- (七) 连词成语
- (八) 根据实际情况回答问题
- (九) 请用下列偏旁写出至少三个汉字
- (十) 描写汉字

第十七课：路车站在哪儿？

Bài 17 Bến xe ở đâu?

(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习1-9：第45-49页

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习
- (三) 选择填空
- (四) 选择填空
- (五) 改错句
- (六) 连词成语
- (七) 阅读理解
- (八) 用下列偏旁写出至少三个汉字
- (九) 描写汉字

第十八课：我不会画画儿

Bài 18 Tôi không biết vẽ

(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习 1-10：第58-60页

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习
- (三) 选择填空
- (四) 选择填空
- (五) 在空格里填上适当的状态补语
- (六) 连词成句
- (七) 改错句
- (八) 从下面的词语中选用8-10个写一段话，不少于120字

(九) 用下列偏旁写出至少三个汉字

(十) 描写汉字

测试 1 (阅读) (Tổng số tiết: 01)

第十九课：我想买台电脑

Bài 19 Tôi muốn mua máy tính

(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习 1-9: 第73-75页

(一) 朗读短语

(二) 替换练习

(三) 选择填空

(四) 选择填空

(五) 改错句

(六) 连词成句

(七) 阅读理解

(八) 用下列偏旁写出至少三个汉字

(九) 描写汉字

第二十课：复习 (二)

Bài 20 Ôn tập

(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习 1-7: 第81-83页

(一) 根据课文内容判断正误

(二) 选择填空

(三) 连词成句

(四) 改错句

(五) 阅读理解

(六) 从下面的词语中选用十个，写一段话，不少于120字

(七) 将下列汉字根据偏旁归类

第二十一课：画得太漂亮了

Bài 21 Vẽ rất đẹp

(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习 1-10: 第97-100页

(一) 朗读短语

(二) 替换练习

(三) 根据课文回答问题

(四) 选择填空

(五) 把乱号里的词填入适当的位置

(六) 连词成语

(七) 改错句

(八) 选用给出的词语 (至少十个) 写一段话：不少于120字，题目自

定

- (九) 请用下列偏旁写出至少三个汉字
- (十) 描写汉字

测试 2 (写作) (Tổng số tiết: 01)

第二十二课：你去哪儿了？

Bài 22 Bạn đã đi đâu rồi?

(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习 1-9: 第110-114页

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习
- (三) 选择填空
- (四) 把乱号里的词填入适当的位置
- (五) 连词成语
- (六) 改错句
- (七) 阅读理解
- (八) 请用下列偏旁写出至少三个汉字
- (九) 描写汉字

第二十三课：丁荣穿了一件衬衫

Bài 23 Đình vinh mặc áo sơ mi

(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习 1-12: 第124-128页

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习
- (三) 根据课文回答问题
- (四) 选择填空
- (五) 根据意思选择适当的结果补词填空
- (六) 请在适当的位置填上“了”
- (七) 连词成语
- (八) 改错句
- (九) 阅读理解
- (十) 作文
- (十一) 请用下列偏旁写出至少三个汉字
- (十二) 描写汉字

第二十四课：王明想了一晚上

Bài 24 Vương Minh nghĩ một đêm

(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习 1-10: 第137-140页

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习

- (三) 根据课文回答问题
- (四) 选择填空
- (五) 用“几”改写下面的句子
- (六) 根据实际情况回答问题
- (七) 用乱号里的词完成句子
- (八) 改错句
- (九) 阅读理解
- (十) 请用下列偏旁写出至少三个汉字
- (十一) 描写汉字

期中测试: (Tổng số tiết: 02)

第二十五课 复习
Bài 25 Ôn tập (七)
(Tổng số tiết: 3,5 tiết)

练习 1-10: 第145-149页

- (一) 朗读短语
- (二) 填写适当的量词
- (三) 填写适当的结果补语
- (四) 选择填空
- (五) 把乱号里的词填入适当的位置
- (六) 综合填空
- (七) 改错句
- (八) 阅读理解
- (九) 作文
- (十) 描写汉字

第二十六课: 火车票比飞机票便宜
Bài 26 Vé tàu hỏa rẻ hơn vé máy bay
(Tổng số tiết: 3.5 tiết)

练习 1-10: 第158-162页

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习
- (三) 根据课文回答问题
- (四) 选择填空
- (五) 用乱号里的词改写句子
- (六) 用乱号里的词完成句子
- (七) 连词成句
- (八) 阅读理解
- (九) 请用下列偏旁写出至少三个汉字
- (十) 描写汉字

第二十七课 我们国家跟中国不一样
Bài 27 Đất nước chúng tôi so với Trung quốc không giống nhau
(Tổng số tiết: 3.5 tiết)

练习 1-11: 第172-177页

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习
- (三) 读出下面的数字
- (四) 根据课文回答问题
- (五) 选择填空
- (六) 用乱号里的词改写句子
- (七) 用乱号里的词完成句子
- (八) 阅读理解
- (九) 作文
- (十) 请用下列偏旁写出至少三个汉字
- (十一) 描写汉字

测试 3 (听 力) (Tổng số tiết: 01)

第二十八课 妈妈的生日快要到了
Bài 28 Sắp đến sinh nhật mẹ rồi
(Tổng số tiết: 04 tiết)

练习1-11: 第189-194

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习
- (三) 根据课文回答问题
- (四) 选择填空
- (五) 模仿例句, 改写句子
- (六) 用乱号里的词改写句子
- (七) 用乱号里的词完成句子
- (八) 改错句
- (九) 阅读理解
- (十) 请用下列偏旁写出至少三个汉字
- (十一) 描写汉字

第二十九课: 波伟从上海回来了
Bài 29 Bác Vỹ từ thương hải quay về rồi
(Tổng số tiết: 04 tiết)

练习1-12: 第206-211页

- (一) 朗读短语
- (二) 替换练习

- (三) 根据课文回答问题
- (四) 选择填空
- (五) 用“来”或“去”填空
- (六) 模仿例句
- (七) 用“就”完成句子
- (八) 用下面的词语改写感叹句
- (九) 改错句
- (十) 选用给出的词语（至少8-10个）写一段话：不少于200字
- (十一) 阅读理解
- (十二) 描写汉字

第三十课 复习（八）

Bài 30 Ôn tập
(Tổng số tiết: 04 tiết)

练习1-10: 第214-219页

- (一) 根据课文回答问题
- (二) 填写适当的量词
- (三) 多项选词填空
- (四) 选择填空
- (五) 连词成语
- (六) 把乱号里的词填入适当的位置
- (七) 综合填空
- (八) 改错句
- (九) 阅读理解

测试 4 (阅读+写作+听力): (Tổng số tiết: 01)

11.3. Nội dung về bài tập lớn: Không

12. Thời gian phê duyệt đề cương học phần: Ngày 10 tháng 12 năm 2020

GIẢNG VIÊN PHỤ TRÁCH
HỌC PHẦN


Nguyễn Công Thành

TRƯỞNG BỘ MÔN


Đỗ Phú Huyền

KI TRƯỞNG KHOA


Lê Thị Phương Huyền

PHỤ LỤC 1

MÃ HÓA CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN, ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG THÍCH CỦA CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CTĐT

STT	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ theo thang Bloom	Đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT
1	Chuẩn về kiến thức		
	LO.1.1: Sử dụng các mẫu câu phổ thông trong giao tiếp (giao tiếp hàng ngày về các vấn đề liên quan đến các chủ đề đã được học: mua sắm, thời tiết, học tập...)	3	CĐR 3 (Tất cả các ngành)
	LO.1.2: Vận dụng được các mẫu câu phổ biến ở trình độ HSK cấp 3 (câu so sánh, câu điều kiện, mệnh đề quan hệ, câu bị động, câu mệnh lệnh/ chỉ dẫn).	3	
	LO.1.3: Phân biệt và sử dụng được trạng từ chỉ tần suất, giới từ chỉ thời gian, giới từ chỉ nơi chốn, liên động từ, động từ năng nguyện, cụm từ đặc thù khác.	3	
	LO.1.4: Ghi nhớ và sử dụng được từ vựng liên quan đến các chủ đề như gia đình, nhà cửa, bạn bè, việc làm, thể thao, giải trí, thời tiết, mua sắm, sức khỏe, môi trường, cảm xúc.	3	
	LO.1.5: Nhận biết và phân biệt được cách đọc các âm gồm 2 thanh số 3 liên tiếp, 2 thanh số 4 liên tiếp, trọng âm từ, nối âm, ngữ điệu hỏi trực tiếp và gián tiếp.	3	
2	Chuẩn về kỹ năng		

STT	Chuẩn đầu ra học phần	Mức độ theo thang Bloom	Đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT
	LO.2.1: Vận dụng các kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và làm bài thi HSK 3.	3	CĐR 13: (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Thú y) CĐR 14: (Ngành: Quản lý đất đai, Kế toán, Khoa học cây trồng)
	LO2.2: Có khả năng làm việc theo nhóm và tự học.	2	
3	Năng lực tự chủ & trách nhiệm nghề nghiệp		
	LO3.1: Có tinh thần trách nhiệm với bản thân, công việc, gia đình và xã hội.	2	CĐR 15 (Ngành: Khoa học cây trồng, Thú y) CĐR 16 (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý đất đai, Kế toán)
	LO3.2: Hiểu và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa của các quốc gia.	2	

PHỤ LỤC 2

MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN

1. Mục tiêu học phần

Mục tiêu (Gx)	Mô tả mục tiêu	CĐR của CTĐT (X.x.x)
G1	Có kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ở mức độ tiền trung cấp (bậc 3)	CĐR 3 (Tất cả các ngành)
G2	Phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết ở mức độ tiền trung cấp (bậc 3) và các kỹ năng khác: làm việc nhóm, tự học, tìm kiếm thông tin, giao tiếp.	CĐR 13: (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Thú y) CĐR 14: (Ngành: Quản lý đất đai, Kế toán, Ngành: Khoa học cây trồng)
G3	Có tinh thần trách nhiệm, ý thức với bản thân, công việc, gia đình và xã hội	CĐR 15 (Ngành: Khoa học cây trồng, Thú y) CĐR 16 (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý đất đai, Kế toán)

2. Chuẩn đầu ra học phần

Mã CĐR	Mô tả CĐR học phần <i>Sau khi học xong học phần này, người học có thể:</i>	Liên kết với CĐR của CTĐT
LO.1	Về kiến thức	
<i>LO.1.1</i>	Sử dụng các mẫu câu phổ thông trong giao tiếp (giao tiếp hàng ngày về các vấn đề liên quan đến các chủ đề đã được học: mua sắm, thời tiết, học tập...)	CĐR 3 (Tất cả các ngành)
<i>LO.1.2</i>	Vận dụng được các mẫu câu phổ biến ở trình độ HSK cấp 3 (câu so sánh, câu điều kiện, mệnh đề quan hệ, câu bị động, câu mệnh lệnh/ chỉ dẫn).	
<i>LO.1.3.</i>	Phân biệt và sử dụng được trạng từ chỉ tần suất, giới từ chỉ thời gian, giới từ chỉ nơi chốn, liên động từ, động từ năng nguyện, cụm từ đặc thù khác.	
<i>LO.1.4.</i>	Ghi nhớ và sử dụng được từ vựng liên quan đến các chủ đề như gia đình, nhà cửa, bạn bè, việc làm, thể thao, giải trí, thời tiết, mua sắm, sức khỏe, môi trường, cảm xúc.	

Mã CĐR	Mô tả CĐR học phần <i>Sau khi học xong học phần này, người học có thể:</i>	Liên kết với CĐR của CTĐT
<i>LO.1.5.</i>	Nhận biết và phân biệt được cách đọc các âm gồm 2 thanh số 3 liên tiếp, 2 thanh số 4 liên tiếp, trọng âm từ, nối âm, ngữ điệu hỏi trực tiếp và gián tiếp.	
LO.2	Về kỹ năng	
<i>LO.2.1</i>	Vận dụng các kiến thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và làm bài thi HSK 3.	CĐR 13: (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Thú y)
<i>LO.2.2</i>	Có khả năng làm việc theo nhóm và tự học.	CĐR 14: (Ngành: Quản lý đất đai, Kế toán, Khoa học cây trồng)
LO.3.	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
<i>LO.3.1</i>	Có tinh thần trách nhiệm với bản thân, công việc, gia đình và xã hội.	CĐR 15 (Ngành: Khoa học cây trồng, Thú y) CĐR 16 (Ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý đất đai, Kế toán)
<i>LO.3.2</i>	Hiểu và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa của các quốc gia.	

PHỤ LỤC 3
NỘI DUNG CỦA HỌC PHẦN

TT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
1	第十六课：晚上听听音乐，看看电视 Bài 16: Buổi tối nghe nhạc, xem tivi 一、课文 （一）晚上听听音乐，看看电视 （二）他经常帮我买早饭 二、生词 五、语法 （一）动词重叠 （二）“呢”和省略问句 （三）号码的读法 （四）时刻表达法 六、重点词语 七、练习	<u>Giảng viên:</u> - Giới thiệu học phần, đề cương chi tiết, TL học tập, TL tham khảo, qui định thi, kiểm tra, đánh giá, hướng dẫn kế hoạch học tập; xây dựng các nhóm học tập. - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập, thảo luận cặp nhóm.	2/3,5	1,2,3	LO.1.1 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.3.1 LO.3.2
2	第十七课：路车站在哪儿？ Bài 17: Bến xe ở đâu? 一、课文 （一）3路车站在哪儿？ （二）我去邮局寄新 二、生词 五、语法 （一）存在句 （二）方位词 （三）大概四五百	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận và luyện tập. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo.	2/3,5	1,2,3	LO.1.1 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2

TT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	米吧 (四) 地址的表示法 (五) 又又 六、重点词语 (一) 介词“往” (二) 介词“离” (三) 副词“就” 七、练习	- Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm.			
3	第十八课：我不会画画儿 Bài 18: Tôi không biết vẽ 一、课文 (一) 我不会画画儿 (二) 我们的爱好 二、生词 五、语法 (一) 能愿动词 (二) 状态补语 六、重点词语 (一) 副词“才” (二) 副词“就” 七、练习	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo hình ảnh liên quan. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Tập diễn thuyết theo chủ đề.	2/3,5	1,2,3,	LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.3.1 LO.3.2
4	第十九课：我想买台电脑 Bài 19: Tôi muốn mua máy tính 一、课文 (一) 我想买台电脑 (二) 我去便利店买衣服 二、生词 四、语法	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo	2/3,5	1,2,3	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2

TT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	(一) 能愿动词 (二) 程度补语 (三) 兼语词 (四) 一边...一边 六、练习	luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm, đóng vai hoặc làm video clips.			LO.3.1 LO.3.2
5	第十二课: 复习 (二) Bài 20: Ôn tập 一、课文 二、生词 三、练习	<u>Giảng viên:</u> - Ôn tập cho sinh viên những kiến thức đã học và giao bài ôn luyện. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/3,5	1,2,3	LO.1.2 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.3.1
6	第二十一课: 画得太漂亮了 Bài 21: Vẽ rất đẹp 一、课文 (一) 画得太漂亮了 (二) 我去银行取钱 二、生词	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo	2/3,5	1,2,3	LO.1.1 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2

TT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	三、语法 (一) 程度不 (2) : ...极了 (二) 太...了 (三) 询问原因 (四) 状语和结构助词“地” (五) 因果复句 五、重点词语 (一) 才 (2) (二)这么 六、练习	luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm, đóng vai hoặc làm video clips.			LO.3.1 LO.3.2
7	第二十二课：你去哪儿了？ Bài 22: Bạn đã đi đâu rồi? 一、课文 (一) 你去哪儿了 (二) 我去参加朋友姐姐的婚礼了 二、生词 三、语法 (一) 语气助词“了” (1) (二) 疑问句 (12) 五、重点词语 (一) 另外 (二) 刚才 (三) 还 (四) 一点儿 六、练习	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/3,5	1,2,3	LO.1.1 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.3.1 LO.3.2
8	第二十三课：丁荣穿了一件衬衫 Bài 23: Đinh vinh mặc áo sơ mi 一、课文 (一) 你感冒了	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng.	2/3,5	1,2,3	LO.1.1 LO.1.3 LO.1.4

TT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	(二) 安德记错了 二、生词 三、语法 (一) 动态助词“了” (二) 越来越... (三) 动词重叠 (四) 结果补语 (1): “错、完、见” 六、重点词语 (一) 却 (二) 又 六、练习	- Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. Thảo luận cặp, nhóm.			LO.1.5 LO.2.1 LO.3.1 LO.3.2
9	第二十四课: 王明想了一晚上 Bài 24: Vương Minh nghĩ một đêm 一、课文 (一) 王明想了一晚上 (二) 他只睡了三个小时的觉 二、生词 五、语法 (一) 时量补语 (二) 概数的表达 (三) 如果..那么/就... (四) 离合动词 (五) 结果补语 (2): “好、着” 四、重点词语 (一) 刚 (二) 向 五、练习	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm, đóng vai.	2/3,5	1,2,3	LO.1.2 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2

TT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
10	第二十五课 复习 (七) Bài 25: Ôn tập 一、课文 二、生词 三、练习	<u>Giảng viên:</u> - Giáo viên ôn tập cho sinh viên những kiến thức đã học và ôn luyện - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/3,5	1,2,3	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.3.2
11	第二十六课: 火车票比飞机票便宜 Bài 26: Vé tàu hỏa rẻ hơn vé máy bay 一、课文 (一) 火车票比飞机票便宜 (二) 今天比昨天冷多了 二、生词 四、语法 (一) 比较句 (1): “比”字句 (二) 程度补语 (3): 形容词+得多/多了 (三) 虽然...但是 (四) 结果补语 (3): “开、到” 四、重点词语 (一) 差不多 (二) 原来	<u>Giảng viên:</u> - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành theo cặp/nhóm	2/3,5	1,2,3	LO.1.2 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2

TT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	(三) 得 五、练习				
12	第二十七课 我们国家跟中国不一样 Bài 27: Đất nước chúng tôi so với Trung quốc không giống nhau 一、课文 (一) 美丽的城市 南京 (二) 我们国家跟中国不一样 二、生词 五、语法 (一) 称数法 (3) 万以上的数字 (二) 小数、分数、倍数 (三) 能愿助词 (3) “会” (四) 比较句 (2) 跟.....一样 (五) 不但.....而且..... 五、重点词语 (一) 什么的 (二) 全 六、练习	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập. - Thực hành đóng vai hoặc làm video clips.	2/3,5	1,2,3	LO.1.2 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.3.1 LO.3.2
13	第二十八课 妈妈的生日快要到了 Bài 28: Sắp đến sinh nhật mẹ rồi 一、课文 (一) 她的电脑坏了 (二) 妈妈的生日	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi	2/4	1,2,3	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1

TT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
	快要到了 二、生词 五、语法 (一) 语气助词 “了” (2) (二) 比较句 (3) (三) 快/要/就要...了 (四) 形容词重叠 (五) 结果补语 (4): “给、走” 四、重点词语 (一) 为了 (二) 终于 五、练习	của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.			LO.2.2 LO.3.2
14	第二十九课: 波伟从上海回来了 Bài 29: Bạc vĩ từ thương hải quay về rồi 一、课文 (一) 进来吧 (二) 一下雪她就和朋友去堆雪人 二、生词 四、语法 (一) 趋向补语 (1): 动词+来/去 (二) 一...就... (三) 感叹句 (四) 无主语句 (五) 序数的表达 五、重点词语 (一) 正好 (二) 分别 (三) 替 六、练习	Giảng viên: - Thuyết giảng và giải thích nội dung của bài học. Thiết kế trò chơi ngôn ngữ theo từ vựng. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. Sinh viên: - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/4	1,2,3	LO.1.2 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.3.1 LO.3.2

TT	Nội dung	Hoạt động dạy và học	Số tiết LT/TH	Tài liệu học tập, tham khảo	CĐR học phần
15	第三十课 复习 (八) Bài 30: Ôn tập 一、课文 二、生词 三、注释 四、练习	<u>Giảng viên:</u> - Giáo viên ôn tập cho sinh viên những phần kiến thức đã học và ôn luyện. - Phát vấn. - Trả lời các câu hỏi của SV. - Giao nhiệm vụ thảo luận. <u>Sinh viên:</u> - Nghiên cứu TL học tập và tham khảo. - Chuẩn bị trả lời các câu hỏi truy vấn và làm bài tập.	2/4	1,2,3	LO.1.2 LO.1.3 LO.1.4 LO.1.5 LO.2.1 LO.2.2 LO.3.1 LO.3.2

PHỤ LỤC 4
PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

TT	Điểm thành phần (Tỷ lệ %)	Quy định	Chuẩn đầu ra học phần								
			LO.1.1.	LO.1.2.	LO.1.3.	LO.1.4.	LO.1.5.	LO.2.1.	LO.2.2.	LO.3.1.	LO.3.2.
1	Điểm quá trình (50%)	1. Kiểm tra định kỳ lần 1 + Hình thức: HSK 3 (阅 读) + Thời điểm: <i>Tuần 5</i> + Hệ số: 1	X		X	X		X			
		2. Kiểm tra định kỳ lần 2 + Hình thức: HSK 3 (写 作) + Thời điểm: <i>Tuần 8</i> + Hệ số: 1	X	X	X	X		X		X	X
		3. Kiểm tra định kỳ lần 3 + Hình thức: HSK 3 (听 力) + Thời điểm: <i>Tuần 15</i> + Hệ số: 1	X		X	X		X	X		X
		4. Kiểm tra định kỳ lần 4 + Hình thức: HSK 3 (综 合) + Thời điểm: <i>Tuần 20</i> + Hệ số: 1	X	X	X	X	X	X	X	X	X
		5. Thi giữa học phần + Hệ số: 2 + Hình thức: HSK 3 (综 合) + Thời điểm: <i>Tuần 10</i> + Hệ số: 1	X	X	X	X	X	X	X	X	X
		6. Kiểm tra chuyên cần + Hình thức: <i>Điểm danh thống kê thời gian tham gia học trên</i>	X	X	X	X	X	X	X	X	X

TT	Điểm thành phần (Tỷ lệ %)	Quy định	Chuẩn đầu ra học phần								
			LO.1.1.	LO.1.2.	LO.1.3.	LO.1.4.	LO.1.5.	LO.2.1.	LO.2.2.	LO.3.1.	LO.3.2.
		<i>lớp và ý thức học tập, tham gia thảo luận</i> + Thời điểm: <i>Tuần 01-20</i> + Hệ số: 1									
2	Điểm thi kết thúc học phần (50%)	+ Hình thức: HSK 3 (综合) + Thời điểm: <i>Theo lịch thi học kỳ</i> + Tính chất: <i>Bắt buộc</i>	X	X	X	X	X	X	X	X	X